TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION CORPORATION

Số/No.: 670..../VTDK-KHĐT
V/v CBTT Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét 6T2025.
Re: Disclosure of the Reviewed interim consolidated financial statements 6M2025.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Tp. HCM, ngày 27 tháng 08 năm 2025
HCMC, August 27th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: ***- State Securities Commission of Vietnam***
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. **Tên tổ chức/*Name of organization*:** Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí/ *PetroVietnam Transportation Corporation*
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: PVT
   - Địa chỉ/*Address*: Tầng 2, Tòa nhà số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh/ *Floor 2, Tower No. 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, HCMC.*
   - Điện thoại/*Tel*: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300
   - Email: ir@pvtrans.com

2. **Nội dung công bố thông tin/ *Content of disclosure*:**
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) đã ban hành Báo cáo tài chính Hợp nhất đã soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025./ *PetroVietnam Transportation Corporation (PVTrans) issued the Reviewed interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 27/08/2025 tại đường dẫn *https://www.pvtrans.com./ This information was published on PVTrans' website on August 27th, 2025, at the following link https://www.pvtrans.com.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *We hereby affirm that the information disclosed above is truthful, and we shall take full legal responsibility for the accuracy and integrity of the disclosed content.*

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, TGĐ /BOD, BOS, CEO;
- Lưu VT, KHĐT, Ban TH/Archieved;

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- BCTC Hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét/ The reviewed interim consolidated financial statements;

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Vân

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Ký ngày: 27/8/2025 13:54:08

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên độc lập
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2025)
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Cao Trọng Tuấn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Sĩ Thuận	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302743192 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

Chi nhánh Công Ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
Số 57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 6138 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2025, từ trang 5 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.
Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo.
Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam
Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.
Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

© 2025 Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến người đọc Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ liên quan đến việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định hữu hình. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 8 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**8.501.109.720.481**	**6.648.001.421.674**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**1.219.731.451.415**	**1.152.030.770.539**
1.	Tiền	111		605.434.863.114	557.510.770.539
2.	Các khoản tương đương tiền	112		614.296.588.301	594.520.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**3.620.854.994.459**	**3.357.277.835.242**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.620.854.994.459	3.357.277.835.242
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.882.051.075.836**	**1.311.639.971.868**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.304.614.324.219	1.079.926.463.852
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	41.409.457.152	43.962.274.251
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	620.751.906.579	273.975.515.319
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(84.724.612.114)	(86.896.099.736)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	671.818.182
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**345.977.951.163**	**331.073.290.370**
1.	Hàng tồn kho	141	10	345.977.951.163	331.073.290.370
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**432.494.247.608**	**495.979.553.655**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	100.362.905.126	86.929.265.466
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		331.701.577.784	409.030.792.416
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	429.764.698	19.495.773
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**12.692.075.364.287**	**13.210.151.631.075**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**420.436.628.203**	**177.413.046.717**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	420.436.628.203	177.413.046.717
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**11.321.868.517.237**	**12.062.018.494.455**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.319.345.285.796	12.060.172.207.254
	- Nguyên giá	222		*20.145.515.710.185*	19.816.215.604.424
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(8.826.170.424.389)*	(7.756.043.397.170)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		2.523.231.441	1.846.287.201
	- Nguyên giá	228		*12.261.858.011*	11.097.733.611
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(9.738.626.570)*	(9.251.446.410)
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**2.025.797.692**	**7.110.214.859**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.025.797.692	7.110.214.859
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**181.350.335.605**	**212.733.790.272**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	135.412.568.305	146.796.022.972
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	45.937.767.300	45.937.767.300
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	20.000.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**766.394.085.550**	**750.876.084.772**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	703.777.582.867	687.718.277.579
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	62.616.502.683	63.157.807.193
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**21.193.185.084.768**	**19.858.153.052.749**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**10.257.817.529.826**	**9.468.678.507.601**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**4.532.932.038.279**	**3.714.296.573.614**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.002.023.374.988	872.605.959.416
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.898.073.771	32.141.459.207
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	118.529.871.269	169.067.010.541
4.	Phải trả người lao động	314		264.452.078.136	323.154.572.480
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	132.173.193.681	161.752.841.337
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.601.065.143	75.494.312.838
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	148.946.580.120	146.256.432.610
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.449.200.204.383	1.488.402.615.113
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	158.508.846.970	285.597.688.531
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		211.598.749.818	159.823.681.541
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.724.885.491.547**	**5.754.381.933.987**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	19	309.256.316.995	309.346.396.995
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	5.134.285.097.381	5.375.530.706.560
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	151.794.941	151.794.941
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	281.192.282.230	69.353.035.491
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**10.935.367.554.942**	**10.389.474.545.148**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**10.935.367.554.942**	**10.389.474.545.148**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.699.312.350.000	3.560.126.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.699.312.350.000*	*3.560.126.380.000*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		427.875.980.000	427.875.980.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.888.938.269.969	1.711.393.995.572
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		46.060.439.748	46.060.439.748
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.095.264.192.546	1.973.676.231.272
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*585.422.048.534*	*880.442.261.711*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*509.842.144.012*	*1.093.233.969.561*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.777.916.322.679	2.670.341.518.556
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**21.193.185.084.768**	**19.858.153.052.749**

Trần Thị Thục Trang	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**7.102.171.567.756**	**5.524.193.925.955**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**26**	**7.102.171.567.756**	**5.524.193.925.955**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	6.012.995.757.616	4.287.696.184.742
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.089.175.810.140**	**1.236.497.741.213**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	151.537.488.110	135.493.821.188
6.	Chi phí tài chính	22	30	274.579.212.898	299.921.182.760
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*213.336.711.380*	*206.300.396.768*
7.	Phần lãi trong công ty liên kết	24	13	10.478.706.614	11.690.634.535
8.	Chi phí bán hàng	25	31	6.117.429.443	6.413.474.106
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	211.630.469.218	176.566.197.488
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**758.864.893.305**	**900.781.342.582**
11.	Thu nhập khác	31	32	47.061.726.695	28.789.874.114
12.	Chi phí khác	32	32	25.570.146.410	77.924.974.008
13.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**	**32**	**21.491.580.285**	**(49.135.099.894)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**780.356.473.590**	**851.646.242.688**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	142.764.176.812	174.677.154.198
16.	Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	541.304.510	(1.831.389.714)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**637.050.992.268**	**678.800.478.204**
	Phân bổ cho:				
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		509.842.144.012	519.200.897.345
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		127.208.848.256	159.599.580.859
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**34**	**1.030**	**1.049**

Trần Thị Thục Trang	Đỗ Đức Hùng	Nguyễn Duyên Hiếu
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***780.356.473.590***	***851.646.242.688***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.075.062.788.823	841.210.987.731
Các khoản dự phòng	03	82.578.917.556	37.710.668.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.057.105.152	51.598.099.139
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(114.934.090.010)	(117.666.351.326)
Chi phí lãi vay	06	213.336.711.380	206.300.396.768
Lãi trả chậm	07	7.873.067.345	9.894.454.809
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***2.054.330.973.836***	***1.880.694.498.376***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.718.305.381.330)	(105.467.070.137)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(14.904.660.793)	(38.887.693.741)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.277.548.015.604	16.260.597.889
Thay đổi chi phí trả trước	12	(29.492.944.948)	(32.999.380.647)
Tiền lãi vay, lãi trả chậm đã trả	14	(218.972.685.315)	(208.498.263.474)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(190.194.062.816)	(141.560.399.570)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	30.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(37.030.348.851)	(30.333.245.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.122.978.905.387***	***1.339.239.043.614***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(621.604.578.015)	(391.563.038.008)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.527.136.218	4.908.080.808
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.855.479.445.905)	(3.135.207.874.829)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.613.145.645.044	2.923.036.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	107.227.216.792	119.685.440.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(755.184.025.866)***	***(479.141.391.324)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	28.322.720.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	826.077.869.206	364.471.722.829
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.132.339.283.086)	(1.050.600.962.879)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(484.960.720)	(360.707.940)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(306.746.374.600)***	***(658.167.227.990)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**61.048.504.921**	**201.930.424.300**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.152.030.770.539**	**979.225.965.598**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.652.175.955	4.520.023.117
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1.219.731.451.415**	**1.185.676.413.015**

Trần Thị Thục Trang	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("Công ty mẹ"), 9 công ty con và 1 công ty liên kết.

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 6 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là "PVT".

Công ty mẹ có 2 chi nhánh là:
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.723 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.731 người).

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	67.320.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (*)	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh	58.905.000	51,00%	51,00%	Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	41.725.581	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề, giáo dục nghề nghiệp, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác.
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	23.088.000	99,85%	99,85%	Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải, kinh doanh các sản phẩm dầu và khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí; và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước, kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải.

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	P806, Tầng 8 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh	34.285.274	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Đống Đa, Hà Nội	18.098.643	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, Số 9, Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội	8.919.900	54,08%	54,08%	Kinh doanh vận tải bằng tàu biển dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi	1.266.667	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ đang sở hữu 40.563.200 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam ("Phương Nam"), công ty con, trong đó bao gồm 20.653.200 cổ phần phổ thông và 20.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức với mức cổ tức được nhận gấp 1,2 lần so với cổ tức cổ phần phổ thông trong thời gian 3 (ba) năm từ khi bắt đầu chia cổ tức. Sau 3 (ba) năm được nhận cổ tức, cổ phần ưu đãi này sẽ tự động chuyển thành cổ phần phổ thông. Đại hội đồng cổ đông của Phương Nam đã thông qua nghị quyết ngày 30 tháng 6 năm 2025 về chủ trương chi trả cổ tức bằng tiền đánh dấu năm đầu tiên Phương Nam thực hiện chi trả cổ tức. Tuy nhiên, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Phương Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ và thủ tục theo quy định để thực hiện thông báo và chi trả cổ tức.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khôvà các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị văn phòng	2 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong kỳ, hai công ty con gồm Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các phương tiện vận tải. Cụ thể, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt đã điều chỉnh thời gian hữu dụng của tàu Global Liberty từ 9 năm xuống 7 năm, và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã điều chỉnh thời gian hữu dụng của các tàu Shamrock Jupiter và Aquarius từ 10 năm xuống 9 năm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày tại Thuyết minh số 12.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị các tài sản đang trong quá trình xây dựng, phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định nhưng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan hoặc chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã phát sinh phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng loại tàu. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

a) Đối với trường hợp ghi nhận theo thực tế phát sinh: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ ngày hoàn thành đến kỳ sửa chữa tiếp theo;

b) Đối với trường hợp dự phòng trích trước: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê tài sản, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê phương tiện vận tải nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Riêng các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) trên thị trường quốc tế được chuyển đổi theo tỷ giá xấp xỉ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và việc sử dụng tuân theo quy chế của Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và quy chế của Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối bao gồm chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo Nghị Quyết đại hội cổ đông đã được phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.933.110.462	1.940.364.122
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	602.501.752.652	555.570.406.417
Các khoản tương đương tiền (*)	614.296.588.301	594.520.000.000
	1.219.731.451.415	**1.152.030.770.539**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 0%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.620.854.994.459	3.620.854.994.459	3.357.277.835.242	3.357.277.835.242
	3.620.854.994.459	**3.620.854.994.459**	**3.357.277.835.242**	**3.357.277.835.242**
b) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	-	**-**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 2,6%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4%/năm đến 6%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã sử dụng một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng thương mại với số tiền là 600.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng kinh tế và 148.190.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 22).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Swisschemgas Limited	680.091.283.924	-
Khác	1.126.752.643.239	534.046.775.416
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	497.770.397.056	545.879.688.436
	2.304.614.324.219	**1.079.926.463.852**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Trả trước cho người bán là bên thứ ba		
Milaha Integrated Maritime & Logistics WLL	6.442.975.050	-
Synergy Marine Pte. Ltd.	-	6.324.111.435
Khác	34.966.482.102	34.943.229.942
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	-	2.694.932.874
	41.409.457.152	**43.962.274.251**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ (i)	378.321.718.383	78.175.661.248
Phải thu tiền bồi thường (ii)	76.436.206.401	73.073.174.233
Trích trước lãi tiền gửi	50.219.117.324	52.990.950.720
Tạm ứng cho nhân viên	24.143.587.405	21.546.133.996
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.270.035.679	1.247.454.244
Các đối tượng khác	90.361.241.387	46.942.140.878
	620.751.906.579	**273.975.515.319**
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (iii)	418.721.919.877	175.742.243.468
Các khoản phải thu khác	1.714.708.326	1.670.803.249
	420.436.628.203	**177.413.046.717**
Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)		
Ngắn hạn	6.312.404.683	7.596.183.409
	6.312.404.683	**7.596.183.409**

(i) Khoản tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn bao gồm khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương, công ty con, để mua tàu BellaVita với giá trị 10.900.000 USD (tương đương 284.359.847.400 đồng) theo hợp đồng mua bán tàu ngày 19 tháng 5 năm 2025 và thỏa thuận ký quỹ ngày 20 tháng 5 năm 2025. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương, công ty con đã thế chấp quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán tàu này để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

(ii) Phải thu tiền bồi thường bao gồm khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, liên quan đến bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011, với số tiền 73.073.174.233 đồng. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là rất thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này.

(iii) Khoản ký cược, ký quỹ dài hạn bao gồm các khoản đặt cọc tiền thuê tàu trần trị giá 134.213.800.000 đồng đối với các tàu Minerva và tàu Athena của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt ("Nhật Việt"), công ty con, với thời hạn thuê là 6 năm kể từ ngày bàn giao tàu. Ngoài ra, trong kỳ, Nhật Việt cũng đã ký kết hợp đồng thuê tàu trần với Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific, bên liên quan của Nhật Việt, để thuê 2 tàu dầu/hóa chất đóng mới với thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày ban giao tàu. Theo đó, Nhật Việt cũng đã đặt cọc thực hiện hợp đồng với số tiền là 232.462.450.000 đồng sẽ dự kiến sẽ tiếp nhận tàu vào năm 2028. Các khoản đặt cọc của Nhật Việt cho 2 tàu đóng mới này được bảo lãnh bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long, thông qua thư bảo lãnh phát hành ngày 15 tháng 5 năm 2025.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị lập dự phòng VND
Đối tượng nợ						
Bà Huỳnh Thị Huyền Như	73.073.174.233	-	73.073.174.233	73.073.174.233	-	73.073.174.233
Đối tượng khác	67.919.733.499	56.268.295.618	11.651.437.881	62.289.725.302	48.466.799.799	13.822.925.503
	140.992.907.732	**56.268.295.618**	**84.724.612.114**	**135.362.899.535**	**48.466.799.799**	**86.896.099.736**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng đi đường	627.231.534	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	294.470.569.834	-	301.379.979.540	-
Công cụ, dụng cụ	50.621.872.312	-	29.091.715.601	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	254.286.742	-	249.883.596	-
Hàng hóa, thành phẩm	3.990.741	-	351.711.633	-
	345.977.951.163	**-**	**331.073.290.370**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.769.541.276	2.835.164.290
Tiền thuê tàu trả trước	19.924.976.593	35.015.269.830
Chi phí bảo hiểm	48.113.497.521	31.695.260.046
Khác	30.554.889.736	17.383.571.300
	100.362.905.126	**86.929.265.466**
b) Dài hạn		
Chi phí sữa chữa lớn cho tàu	282.530.702.004	288.767.757.716
Phí thuê tàu và tài sản khác	385.827.205.532	356.907.446.165
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.159.898.724	13.404.115.172
Khác	24.259.776.607	28.638.958.526
	703.777.582.867	**687.718.277.579**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	6.833.645.056	83.954.367.387	19.702.358.414.642	23.069.177.339	19.816.215.604.424
Tăng trong kỳ	105.000.000	1.213.496.026	331.551.317.997	878.873.182	333.748.687.205
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.448.581.444)	-	(4.448.581.444)
Số dư cuối kỳ	**6.938.645.056**	**85.167.863.413**	**20.029.461.151.195**	**23.948.050.521**	**20.145.515.710.185**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu kỳ	(1.950.300.456)	(57.804.145.667)	(7.679.359.964.655)	(16.928.986.392)	(7.756.043.397.170)
Khấu hao trong kỳ	(159.337.628)	(6.236.274.830)	(1.066.131.699.412)	(2.048.296.793)	(1.074.575.608.663)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.448.581.444	-	4.448.581.444
Số dư cuối kỳ	**(2.109.638.084)**	**(64.040.420.497)**	**(8.741.043.082.623)**	**(18.977.283.185)**	**(8.826.170.424.389)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**4.883.344.600**	**26.150.221.720**	**12.022.998.449.987**	**6.140.190.947**	**12.060.172.207.254**
Tại ngày cuối kỳ	**4.829.006.972**	**21.127.442.916**	**11.288.418.068.572**	**4.970.767.336**	**11.319.345.285.796**

Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 lần lượt là 17.339.416.183.242 đồng và 10.825.798.932.156 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 17.012.009.551.436 đồng và 11.472.523.418.092 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 22).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.388.030.404.181 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 817.564.349.671 đồng).

Trong kỳ, hai công ty con của Tổng Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế đã thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của các phương tiện vận tải. Cụ thể, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của tàu Global Liberty từ 9 năm xuống 7 năm, và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của các tàu Shamrock Jupiter và Aquarius từ 10 năm xuống 9 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ sẽ giảm với số tiền là 28.265.673.221 đồng và lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ tăng với số tiền tương ứng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	37.412.568.305	48.796.022.972
	135.412.568.305	**146.796.022.972**

Giá gốc khoản đầu tư và thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	98.000.000.000	**98.000.000.000**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	806.025.642.617	803.994.098.970
Tổng công nợ	(529.673.462.400)	(504.410.378.616)
Tài sản thuần	276.352.180.217	299.583.720.354
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	**135.412.568.305**	**146.796.022.972**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	21.385.115.541	23.858.437.827
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	**10.478.706.614**	**11.690.634.535**

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
PV KEEZ Pte., Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte., Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu bị giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Dự phòng	Chi phí trích trước	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ trước	51.087.528.220	-	13.776.754.823	64.864.283.043
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	(1.140.187.191)	-	2.971.576.905	1.831.389.714
Số dư cuối kỳ trước	**49.947.341.029**	**-**	**16.748.331.728**	**66.695.672.757**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ này	41.550.972.977	5.770.100	21.449.269.175	63.006.012.252
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	(4.088.489.962)	(5.770.100)	3.552.955.552	(541.304.510)
Số dư cuối kỳ này	**37.462.483.015**	**-**	**25.002.224.727**	**62.464.707.742**

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*62.616.502.683*	*63.157.807.193*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*151.794.941*	*151.794.941*

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải trả người bán là bên thứ ba		
PNX Petroleum Singapore Pte.Ltd.	679.975.426.021	-
Phải trả cho các đối tượng khác	983.917.626.688	729.182.755.127
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	338.130.322.279	143.423.204.289
	2.002.023.374.988	**872.605.959.416**

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14.432.202.645	70.523.203.685	67.426.397.428	17.529.008.902
Thuế xuất, nhập khẩu	-	760.611.503	760.611.503	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146.529.739.538	142.764.176.812	190.194.062.816	99.099.853.534
Thuế thu nhập cá nhân	8.039.355.020	17.834.292.146	24.418.955.836	1.454.691.330
Thuế nhà thầu	3.424.041	3.234.595.027	3.221.466.263	16.552.805
Thuế môn bài	-	35.000.000	35.000.000	-
Các loại thuế khác	42.793.524	726.846.554	769.640.078	-
	169.047.514.768	**235.878.725.727**	**286.826.133.924**	**118.100.106.571**
Trong đó:				
Khoản phải thu	*19.495.773*			*429.764.698*
Khoản phải trả	*169.067.010.541*			*118.529.871.269*

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	39.662.330.302	45.298.304.237
Chi phí hoạt động của tàu	12.283.478.452	17.659.480.488
Lãi trả chậm	10.125.381.985	2.252.314.640
Chi phí khác	70.102.002.942	96.542.741.972
	132.173.193.681	**161.752.841.337**
Trong đó, chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	**11.001.740.979**	**3.446.580.175**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.535.113.210	2.176.802.479
Bảo hiểm xã hội	2.461.585.989	775.909.067
Bảo hiểm y tế	141.757.245	202.292.640
Bảo hiểm thất nghiệp	102.085.743	141.718.505
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	25.666.265.413	17.646.766.264
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.807.733.210	13.292.693.930
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (ii)	77.556.117.333	77.556.117.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.675.921.977	34.464.132.392
	148.946.580.120	**146.256.432.610**
b. Dài hạn		
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (ii)	232.668.352.001	232.668.352.001
Khác	76.587.964.994	76.678.044.994
	309.256.316.995	**309.346.396.995**
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)		
Ngắn hạn	77.556.117.333	77.853.090.265
Dài hạn	232.668.352.001	232.668.352.001
	310.224.469.334	**310.521.442.266**

(i) Nhận ký quỹ, ký cược thể hiện số tiền ký quỹ nhận từ khách hàng để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý kho nổi, dịch vụ vận tải, cho thuê tàu, và các hợp đồng khác. Những khoản ký quỹ, ký cược này không chịu lãi và sẽ được hoàn trả lại cho khách hàng tại ngày kết thúc hợp đồng.

(ii) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ PVN với lãi suất 5%/năm. Khoản phải trả dài hạn khác được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	77.556.117.333	77.556.117.333
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	77.556.117.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	155.112.234.668	155.112.234.668
	310.224.469.334	**310.224.469.334**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải trả ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(77.556.117.333)
Số phải trả sau 12 tháng	**232.668.352.001**	**232.668.352.001**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**340.232.704.825**	**14.718.019.197**	**354.950.724.022**
Trích lập thuần trong kỳ	113.345.444.443	-	113.345.444.443
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(28.595.039.265)	-	(28.595.039.265)
Số dư cuối kỳ	**424.983.110.003**	**14.718.019.197**	**439.701.129.200**

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	158.508.846.970	285.597.688.531
Dự phòng phải trả dài hạn (*)	281.192.282.230	69.353.035.491
	439.701.129.200	**354.950.724.022**

(*) Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là Kho nổi FSO Đại Hùng Queen tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con. Kho nổi này đã được kiểm tra cùng thời gian với Giàn khai thác ĐH01 và đã được đăng kiểm VR/DNV cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động, trong đó hạn kiểm tra phần chìm không muộn hơn ngày 16 tháng 5 năm 2027. Vì vậy ngân sách sửa chữa chưa sử dụng của Kho nổi FSO Đại Hùng Queen sẽ được duy trì và chuyển sang cho lần sửa chữa tiếp theo dự kiến thực hiện từ ngày 16 tháng 5 năm 2027.

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ				Số cuối kỳ
	VND				VND	VND
	Giá trị	Nhận nợ	Thanh toán	Phân loại lại lịch trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn (*)	14.954.906.692	89.572.583.311	(46.145.220.797)	-	-	58.382.269.206
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	1.473.447.708.421	-	(801.820.810.467)	709.610.444.950	9.580.592.273	1.390.817.935.177
	1.488.402.615.113	**89.572.583.311**	**(847.966.031.264)**	**709.610.444.950**	**9.580.592.273**	**1.449.200.204.383**

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ với các ngân hàng thương mại để tài trợ vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn ba tháng và chịu lãi suất tiền vay từ 3,5%/năm đến 5%/năm. Các khoản này không có tài sản đảm bảo.

(*) Trong đó vay ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu	11.558.920.900	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	46.823.348.306	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	14.954.906.692
	58.382.269.206	**14.954.906.692**

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ				Số cuối kỳ
	VND				VND	VND
	Giá trị	Nhận nợ	Thanh toán	Phân loại lại lịch trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	5.375.530.706.560	767.695.600.000	(315.563.565.927)	(709.610.444.950)	16.232.801.698	5.134.285.097.381

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	34.531.251.322	65.246.108.309
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	100.707.085.260	97.867.790.892
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	65.247.635.948	92.966.619.698
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	114.238.432.632	121.179.875.319
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	349.221.612.207	398.228.125.673
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	31.200.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	224.048.559.524	157.381.892.856
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	157.595.550.000	145.624.220.000
Ngân hàng Woori- Chi nhánh Hong Kong	-	65.901.956.832
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	40.239.000.000	39.093.030.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	152.339.708.284	123.868.908.286
Ngân hàng HSBC Việt Nam	111.990.600.000	111.990.600.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	9.458.500.000	54.098.580.556
	1.390.817.935.177	**1.473.447.708.421**
b) Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	1.056.754.417.834	1.191.551.495.809
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	807.401.619.000	892.187.559.000
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	900.966.175.599	712.990.455.362
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	803.742.291.432	694.851.945.572
Ngân hàng HSBC Việt Nam	615.948.300.000	671.943.600.000
Ngân hàng Woori- Chi nhánh Hong Kong	-	296.558.601.336
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	189.269.514.484	210.409.426.208
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	171.015.750.000	185.691.892.500
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	68.964.446.490	117.395.490.647
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	62.250.366.000	109.450.008.090
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	65.350.480.251	78.420.576.301
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	187.200.000.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	205.421.736.291	214.079.655.735
	5.134.285.097.381	**5.375.530.706.560**

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam. Các khoản vay được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 5), phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty (Thuyết minh số 12), quyền tài sản phát sinh từ một số hợp đồng mua bán tàu. Các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm đối với khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ theo LIBOR 6 tháng hoặc 1 năm cộng từ 2,5%/năm – 3,0%/năm hoặc theo SOFR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 1,8%/năm đến 5,2%/năm; đối với khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam theo LIBOR 6 tháng hoặc 1 năm cộng từ 2,5%/năm – 3,0%/năm hoặc theo SOFR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 3,86%/năm đến 5,46%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm theo LIBOR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 1,6%/năm đến 5,46%/năm cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ, lãi suất hàng năm từ 1,3%/năm đến 7,5%/năm cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế, công ty con, đã tham gia một số giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền Việt Nam đồng và Đô la Mỹ với Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo tỷ giá cố định để thanh toán gốc vay và lãi vay bằng Việt Nam đồng tại ngân hàng này.

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ông Nguyễn Hồng Hiệp, cổ đông công ty con, để tài trợ thanh toán cho các hợp đồng thuê tàu của Nhật Việt. Khoản vay này không chịu lãi suất và không được đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.381.359.436.107	1.419.349.127.865
Trong năm thứ hai	1.264.663.552.612	1.291.403.188.216
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.925.071.844.254	2.931.153.003.066
Sau năm năm	739.127.963.294	938.894.859.543
	6.310.222.796.267	**6.580.800.178.690**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng *(được trình bày ở phần vay ngắn hạn)*	(1.381.359.435.177)	(1.419.349.127.865)
Số phải trả sau 12 tháng	**4.928.863.361.090**	**5.161.451.050.825**

Các khoản vay từ ông Nguyễn Hồng Hiệp, cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt – công ty con, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với tổng số tiền là 214.880.236.291 đồng bao gồm vay dài hạn đến hạn trả với số tiền là 9.458.500.000 đồng và vay dài hạn với số tiền là 205.421.736.291 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số tiền là 268.178.236.291 đồng, bao gồm vay dài hạn đến hạn trả là 54.098.580.556 đồng và vay dài hạn phải trả với số tiền là 214.079.655.735 đồng). Trong đó, các khoản vay liên quan đến tàu Pacific Hope sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ điều chỉnh tại cuối thời gian vay; các khoản vay liên quan đến tàu Athena và Minerva đã được trả trước theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Nhật Việt cho phần gốc vay dùng để trả trước cước thuê tàu, phần gốc vay còn lại sẽ được quyết toán khi kết thúc hợp đồng thuê. Lịch trả nợ của các khoản vay dài hạn khác chưa được xác định chắc chắn do phụ thuộc vào hoạt động khai thác các tàu nên Tổng Công ty không thuyết minh chi tiết lịch biểu trả nợ vay.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	469.931.235	4.699.312.350.000	356.012.638	3.560.126.380.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	469.931.235	4.699.312.350.000	356.012.638	3.560.126.380.000

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	469.931.235	356.012.638
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	469.931.235	356.012.638

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.396.765.460.000	51	1.815.731.410.000	51

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Số dư đầu kỳ	**3.236.512.460.000**	**230.287.240.000**	**1.461.254.641.549**	**46.060.438.823**	**1.836.654.737.011**	**2.219.625.274.680**	**9.030.394.792.063**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	28.322.720.000	28.322.720.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	519.200.897.345	159.599.580.859	678.800.478.204
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	323.613.920.000	-	-	-	(323.613.920.000)	-	-
Công bố chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(106.804.911.000)	(26.460.022.400)	(133.264.933.400)
Phân phối quỹ	-	-	264.773.698.617	-	(264.773.698.617)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(55.738.283.545)	(12.434.619.783)	(68.172.903.328)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(13.153.860.188)	(3.887.807.245)	(17.041.667.433)
Điều chỉnh khác	-	-	333.913.071	-	(5.667.326.139)	(970.485.004)	(6.303.898.072)
Số dư cuối kỳ	**3.560.126.380.000**	**230.287.240.000**	**1.726.362.253.237**	**46.060.438.823**	**1.586.103.634.867**	**2.363.794.641.107**	**9.512.734.588.034**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số dư đầu kỳ	**3.560.126.380.000**	**427.875.980.000**	**1.711.393.995.572**	**46.060.439.748**	**1.973.676.231.272**	**2.670.341.518.556**	**10.389.474.545.148**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	509.842.144.012	127.208.848.256	637.050.992.268
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	1.139.185.970.000	-	-	-	(1.139.185.970.000)	-	-
Phân phối quỹ (ii)	-	-	177.544.274.397	-	(177.544.274.397)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(55.239.077.371)	(15.114.025.618)	(70.353.102.989)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (ii)	-	-	-	-	(14.022.699.655)	(4.520.018.484)	(18.542.718.139)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.262.161.315)	(31)	(2.262.161.346)
Số dư cuối kỳ	**4.699.312.350.000**	**427.875.980.000**	**1.888.938.269.969**	**46.060.439.748**	**1.095.264.192.546**	**2.777.916.322.679**	**10.935.367.554.942**

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo tỷ lệ 32% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 1.139.185.970.000 đồng theo Nghị quyết số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025. Tại ngày 25 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty đã nhận được sự chấp thuận của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh và hoàn tất việc niêm yết bổ sung số lượng cổ phần phát hành thêm này.

(ii) Số trích lập các quỹ trong kỳ căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

24. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	17.314.276,86	15.772.836,29
- Bảng Anh ("GBP")	5.583,00	-
- Euro ("EUR")	3.354,38	6.784,84
- Đô la Singapore ("SGD")	2.254,65	6.500,25

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng phương tiện vận tải;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	15.701.385.486.137	730.078.518.766	1.328.566.809.441	219.490.689.351	17.979.521.503.695
Lãi từ công ty liên kết					37.412.568.305
Tài sản không phân bổ					3.176.251.012.768
Tổng tài sản hợp nhất					**21.193.185.084.768**
Nợ phải trả bộ phận	8.349.546.007.861	169.551.770.253	1.316.971.870.366	116.174.329.460	9.952.243.977.940
Nợ phải trả không phân bổ					305.573.551.886
Tổng nợ phải trả hợp nhất					**10.257.817.529.826**

Số đầu kỳ	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	16.255.567.783.929	910.678.260.881	162.457.153.749	351.617.575.869	17.680.320.774.428
Lãi từ công ty liên kết					48.796.022.972
Tài sản không phân bổ					2.129.036.255.349
Tổng tài sản hợp nhất					**19.858.153.052.749**
Nợ phải trả bộ phận	8.277.933.196.961	219.034.354.447	150.916.863.487	162.246.495.009	8.810.130.909.904
Nợ phải trả không phân bổ					658.547.597.697
Tổng nợ phải trả hợp nhất					**9.468.678.507.601**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Kỳ này

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.599.804.178.278	303.065.419.647	2.050.706.286.483	148.595.683.348	7.102.171.567.756
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng và dịch vụ cung cấp	3.694.863.089.842	163.228.791.520	2.042.443.448.112	112.460.428.142	6.012.995.757.616
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	904.941.088.436	139.836.628.127	8.262.838.371	36.135.255.206	1.089.175.810.140
Chi phí không phân bổ					(217.747.898.661)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					871.427.911.479
Doanh thu hoạt động tài chính					151.537.488.110
Phần lãi trong công ty liên kết					10.478.706.614
Lãi khác					21.491.580.285
Chi phí tài chính					(274.579.212.898)
Lợi nhuận trước thuế					780.356.473.590
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(142.764.176.812)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(541.304.510)
Lợi nhuận trong kỳ					637.050.992.268
Thông tin khác					
Khấu hao					1.075.062.788.823

Kỳ trước

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.398.674.781.016	306.009.577.658	705.044.369.810	114.465.197.471	5.524.193.925.955
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng và dịch vụ cung cấp	3.319.812.796.632	179.446.996.318	698.010.691.042	90.425.700.750	4.287.696.184.742
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	1.078.861.984.384	126.562.581.340	7.033.678.768	24.039.496.721	1.236.497.741.213
Chi phí không phân bổ					(182.979.671.594)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.053.518.069.619
Doanh thu hoạt động tài chính					135.493.821.188
Phần lãi trong công ty liên kết					11.690.634.535
Lỗ khác					(49.135.099.894)
Chi phí tài chính					(299.921.182.760)
Lợi nhuận trước thuế					851.646.242.688
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(174.677.154.198)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					1.831.389.714
Lợi nhuận trong kỳ					678.800.478.204
Thông tin khác					
Khấu hao					841.210.987.731

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải, dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ hàng hải dầu khí toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải và doanh thu thương mại được thực hiện ở cả Việt Nam và quốc tế.

Chi tiết doanh thu và giá vốn dịch vụ vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	1.413.564.358.751	1.331.384.616.825
Vận tải quốc tế	3.186.239.819.527	3.067.290.164.191
	4.599.804.178.278	**4.398.674.781.016**
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	972.089.629.798	978.084.971.200
Vận tải quốc tế	2.722.773.460.044	2.341.727.825.432
	3.694.863.089.842	**3.319.812.796.632**

Chi tiết doanh thu và giá vốn kinh doanh thương mại theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thương mại		
Thương mại nội địa	1.373.072.848.798	705.044.369.810
Thương mại quốc tế	677.633.437.685	-
	2.050.706.286.483	**705.044.369.810**
Giá vốn thương mại		
Thương mại nội địa	1.364.925.449.621	698.010.691.042
Thương mại quốc tế	677.517.998.491	-
	2.042.443.448.112	**698.010.691.042**

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tuyến khai thác có thể bao gồm cả tuyến nội địa và tuyến quốc tế, cũng như hoạt động kinh doanh thương mại diễn ra ở cả trong nước và nước ngoài nên Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải và kinh doanh thương mại theo nội địa và quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải và kinh doanh thương mại theo nội địa và quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	4.599.804.178.278	4.398.674.781.016
Dịch vụ kho nổi	303.065.419.647	306.009.577.658
Thương mại	2.050.706.286.483	705.044.369.810
Dịch vụ khác	148.595.683.348	114.465.197.471
	7.102.171.567.756	**5.524.193.925.955**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	3.694.863.089.842	3.319.812.796.632
Dịch vụ kho nổi	163.228.791.520	179.446.996.318
Thương mại	2.042.443.448.112	698.010.691.042
Dịch vụ khác	112.460.428.142	90.425.700.750
	6.012.995.757.616	**4.287.696.184.742**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	739.319.312.270	637.936.176.861
Chi phí nhân công	569.958.257.923	518.941.453.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.075.062.788.823	841.210.987.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.492.830.563.102	1.452.566.999.589
Chi phí khác bằng tiền	311.129.286.047	322.009.547.269
	4.188.300.208.165	**3.772.665.165.294**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	102.181.269.830	98.942.378.604
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.082.099.138	34.141.347.125
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.274.113.566	2.410.095.459
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.576	-
	151.537.488.110	**135.493.821.188**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	213.336.711.380	206.300.396.768
Lãi trả chậm	7.873.067.345	9.894.454.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.364.735.657	80.555.753.234
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(11.993.627.978)
Chi phí tài chính khác	4.698.516	15.164.205.927
	274.579.212.898	**299.921.182.760**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	792.355.128	1.680.630.678
Chi phí khác bằng tiền	5.325.074.315	4.732.843.428
	6.117.429.443	**6.413.474.106**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	94.415.723.731	81.025.986.956
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.543.465.427)	(647.940.992)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.571.883.576	48.596.679.485
Chi phí khác bằng tiền	63.186.327.338	47.591.472.039
	211.630.469.218	**176.566.197.488**

32. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.537.727.272	4.608.576.061
Thu nhập khác	45.523.999.423	24.181.298.053
Thu nhập khác	**47.061.726.695**	**28.789.874.114**
Chi phí phạt	9.931.242.104	-
Tạm giữ khoản bù đắp của cổ đông công ty con	-	75.450.789.659
Chi phí khác	15.638.904.306	2.474.184.349
Chi phí khác	**25.570.146.410**	**77.924.974.008**
Lợi nhuận/(lỗ) khác	**21.491.580.285**	**(49.135.099.894)**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**780.356.473.590**	**851.646.242.688**
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(10.478.706.615)	(11.690.634.535)
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	(112.968.536.998)	(83.324.545.020)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	53.894.309.055	34.549.731.528
Thu nhập tính thuế	**710.803.539.032**	**791.180.794.661**
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**142.160.707.806**	**158.236.158.932**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước	603.469.006	16.440.995.266
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	**142.764.176.812**	**174.677.154.198**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế (kỳ trước: 20%).

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm (VND)	637.050.992.268	678.800.478.204
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	127.208.848.256	159.599.580.859
- Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	509.842.144.012	519.200.897.345
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(25.761.374.440)	(26.234.254.824)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**484.080.769.572**	**492.966.642.521**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	469.931.235	469.931.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.030**	**1.049**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 5,05% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2024 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2025.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu thực hiện trong kỳ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Thay đổi	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	519.200.897.345	-	519.200.897.345
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(29.759.422.031)	3.525.167.207	(26.234.254.824)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	489.441.475.314	3.525.167.207	492.966.642.521
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	356.012.638	113.918.597	469.931.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.375**		**1.049**

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	279.308.131.217	294.693.190.025

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	470.112.390.732	469.792.170.659
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.080.080.784.057	1.244.665.747.600
Sau năm năm	462.901.629.240	693.846.978.330
	2.013.094.804.029	**2.408.304.896.589**

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê văn phòng, thuê tàu và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 1 năm tới 6 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 1 năm đến 6 năm. Khoản thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 10 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn không quá 5 năm.

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt ("Nhật Việt"), công ty con đã ký hợp đồng thuê 2 tàu dầu/hóa chất đóng mới với Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific, bên liên quan của Công ty con. Theo đó, các tàu này dự kiến sẽ được bàn giao cho Nhật Việt vào năm 2028 sau khi hoàn thành đóng mới, thời hạn thuê là 10 năm tính từ thời điểm bàn giao tàu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhật Việt chưa ghi nhận các khoản cam kết thuê hoạt động liên quan đến các tàu này do tàu chưa được bàn giao.

Tổng Công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	1.311.059.091.663	1.373.356.065.599

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau năm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.427.300.582.737	1.081.693.937.300
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.614.691.541.345	298.979.415.300
Sau 5 năm	2.708.301.938.143	-
	5.750.294.062.225	**1.380.673.352.600**

Cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng cho thuê tàu và cho thuê kho nổi với thời hạn thuê từ 5 đến 15 năm.

36. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con, Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch đầu tư tài sản cố định trong năm 2025 với số tiền là 9.860,43 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế - công ty con đã thực hiện xong một khoản đầu tư mua tàu với số tiền là 326.258.838.196 đồng. Các khoản đầu tư tài sản cố định còn lại chưa được thực hiện xong bởi Công ty mẹ và các công ty con.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	6.583.485.301.764	6.863.933.321.673
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.219.731.451.415	1.152.030.770.539
Nợ thuần	5.363.753.850.349	5.711.902.551.134
Vốn chủ sở hữu	10.935.367.554.942	10.389.474.545.148
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,49**	**0,55**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.219.731.451.415	1.152.030.770.539
Đầu tư tài chính	3.666.792.761.759	3.423.215.602.542
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.236.934.659.482	1.422.872.792.156
Tổng cộng	**8.123.458.872.656**	**5.998.119.165.237**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6.583.485.301.764	6.863.933.321.673
Phải trả người bán và phải trả khác	2.454.985.729.916	1.324.912.066.330
Chi phí phải trả	132.173.193.681	161.752.841.337
Tổng cộng	**9.170.644.225.361**	**8.350.598.229.340**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô và vận tải dầu sản phẩm đủ về số lượng. chủng loại và đạt chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ USD)	1.719.287.947.896	966.679.698.824	1.546.184.704.237	1.524.329.672.961
Euro (EUR)	19.493.608.534	177.708.829	9.865.935.360	7.498.599.075
Yên Nhật (JPY)	-	-	1.725.157.742	339.501.099
Bảng Anh (GBP)	-	175.633.552	16.307.586	1.128.817.324
Đô la Singapore (SGD)	251.622.493	16.871.907	9.537.753.188	10.158.700.875
Na Uy Krone (NOK)	-	-	-	16.909.484

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (kỳ trước: 3%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 5.193.097.310 đồng (kỳ trước: 26.452.136.369 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô la Singapore và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khách hàng và đối tác của Tổng Công ty đều là các bên có uy tín trên thị trường. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.219.731.451.415	-	-	1.219.731.451.415
Đầu tư tài chính	3.620.854.994.459	-	45.937.767.300	3.666.792.761.759
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.816.498.031.279	420.436.628.203	-	3.236.934.659.482
	7.657.084.477.153	**420.436.628.203**	**45.937.767.300**	**8.123.458.872.656**
Các khoản vay	1.449.200.204.383	4.169.615.895.755	964.669.201.626	6.583.485.301.764
Phải trả người bán và phải trả khác	2.145.729.412.921	309.256.316.995	-	2.454.985.729.916
Chi phí phải trả	132.173.193.681	-	-	132.173.193.681
	3.727.102.810.985	**4.478.872.212.750**	**964.669.201.626**	**9.170.644.225.361**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**3.929.981.666.168**	**(4.058.435.584.547)**	**(918.731.434.326)**	**(1.047.185.352.705)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.152.030.770.539	-	-	1.152.030.770.539
Đầu tư tài chính	3.357.277.835.242	20.000.000.000	45.937.767.300	3.423.215.602.542
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.245.459.745.439	177.413.046.717	-	1.422.872.792.156
	5.754.768.351.220	**197.413.046.717**	**45.937.767.300**	**5.998.119.165.237**
Các khoản vay	1.488.402.615.113	4.222.556.191.282	1.152.974.515.278	6.863.933.321.673
Phải trả người bán và phải trả khác	1.015.565.669.335	309.346.396.995	-	1.324.912.066.330
Chi phí phải trả	161.752.841.337	-	-	161.752.841.337
	2.665.721.125.785	**4.531.902.588.277**	**1.152.974.515.278**	**8.350.598.229.340**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**3.089.047.225.435**	**(4.334.489.541.560)**	**(1.107.036.747.978)**	**(2.352.479.064.103)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam) ("PVN")	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Phân Bón và Hoá Chất Dầu Khí - Công ty cổ phần	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sữa chữa Công trình Dầu khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của PVN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	838.919.693.898	722.049.982.618
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	231.994.798.455	237.407.152.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	207.222.724.778	199.280.881.934
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	183.854.512.373	265.565.162.474
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.589.544.095	2.931.286.221
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	4.025.162.879	2.141.223.726
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí và các công ty con	2.595.846.461	3.396.648.060
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và công ty con	-	142.229.397
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	174.420.455
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	15.639.000	-

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	453.639.580.998	240.271.017.142
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và công ty con	117.563.331.469	127.710.521.715
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	63.321.444.147	63.168.406.915
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	47.533.271.500	34.718.437.845
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí và các công ty con	20.127.810.191	-
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	35.117.742.040	32.422.159.140
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	13.671.894.951	4.490.035.101
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	4.872.450.506	3.044.549.591
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	3.897.000.000	3.747.900.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	1.293.624.457	451.863.711
Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	1.249.823.329	1.660.419.896
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	161.460.000	-
Công ty Cổ Phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	244.560.000
Khác	-	170.020.500
Thu nhập tài chính		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	23.260.316.422	21.104.717.850
Chi phí lãi vay và lãi chậm trả		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	7.873.754.105	16.559.080.051
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	3.309.542.095	-
Thu nhập khác (phí lưu tàu)		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	8.440.296.608	17.839.365.408
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí và các công ty con	1.558.562.174	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	200.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát của Công ty mẹ trong kỳ như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch	775.420.000	848.813.936
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên/ Tổng Giám đốc	637.355.000	757.832.949
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)	41.900.714	-
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	656.920.000	660.556.802
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2025)/Phó Tổng giám đốc	615.575.000	570.419.998
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm2025)	586.239.286	662.801.600

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	570.920.000	562.855.149
Ông Nguyễn Viết Long	Phó Tổng Giám đốc	620.595.000	617.445.975
Ông Hồ Sĩ Thuận	Phó Tổng Giám đốc	69.787.174	-
Kế toán trưởng			
Ông Đỗ Đức Hùng		427.258.080	417.577.913
Ban Kiểm soát			
Ông Cao Trọng Tuấn	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)	24.230.429	-
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)	438.396.223	457.178.704

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	276.182.361.002	439.647.630.181
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	82.125.141.252	54.139.919.279
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	86.755.896.268	18.181.208.348
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	45.077.374.573	30.056.708.821
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.589.544.095	1.927.689.412
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí và các công ty con	1.914.810.861	1.124.389.477
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	2.107.602.605	679.147.118
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	392.341.000	122.995.800
	497.770.397.056	**545.879.688.436**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	6.312.404.683	7.596.183.409
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	-	2.694.932.874
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.351.374.096	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	284.822.540.591	114.698.072.444
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	17.636.645.464	14.537.927.022
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	15.774.075.319	10.626.231.280
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	1.414.800.000	1.379.052.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí và các công ty con	809.118.000	1.171.058.208
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	911.014.382	675.492.062
Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty con	285.530.385	326.044.550
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	12.070.991	6.526.723
Trường cao đẳng nghề dầu khí	53.200.000	2.800.000
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu Khí Đà Nẵng	578.084.686	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và các công ty con	11.479.247.365	-
Các bên liên quan khác	2.621.000	-
	338.130.322.279	**143.423.204.289**
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	77.556.117.333	77.853.090.265
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	232.668.352.001	232.668.352.001
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	99.881.731.573	143.666.684.610
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (chi phí lãi vay phải trả)	10.125.381.985	2.252.314.640
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	876.358.994	1.194.265.535
	11.001.740.979	**3.446.580.175**
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	169.180.123.837	291.284.096.481
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	814.798.000.000	451.035.000.000

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 39.662.330.302 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 45.298.304.237 đồng), là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi trả chậm trong kỳ không bao gồm số tiền 10.125.381.985 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.252.314.640 đồng), là khoản lãi trả chậm phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 51.489.153.003 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 54.238.404.964 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 12.807.733.210 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.292.693.930 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền nhưng chưa được thanh toán trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong kỳ không bao gồm 35.625.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 314.153.452.230 đồng), là số tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong kỳ bao gồm 290.388.751.844 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 0 đồng), là số tiền trả trước cho người bán để mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn dưới 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 31.190.314.105 đồng (kỳ trước là 139.720.979.785 đồng).

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định không bao gồm số tiền 310.224.469.334 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong các năm trước mà chưa được thanh toán.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Ngày 14 tháng 7 năm 2025, tại Nghị quyết số 24/NQ-PĐV-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt, công ty con đã phê duyệt kết quả lựa chọn tàu hàng rời Handysize trọng tải khoảng 25.000 – 39.000 DWT (Mã số dự án: PDV-HR-02/22). Theo đó, ngày 04 tháng 8 năm 2025, Công ty đã hoàn tất thực hiện mua và nhận bàn giao tàu hàng rời Sea Dolphin C (IMO No. 9486427, trọng tải 33.802 DWT, đóng năm 2011 tại Hàn Quốc). Tàu sau khi mua đã được đổi tên thành PVT Emerald.

Vào ngày 06 tháng 7 năm 2025, Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương, công ty con đã hoàn thành tiếp nhận tàu Bellavita (tàu được đặt tên là PVT Fortune) với giá trị 10.900.000 USD (tương đương khoảng 290 tỷ VND) theo Dự án đầu tư mua 01 tàu chở hàng rời handysize trọng tải đến 40.000 DWT thuộc kế hoạch đầu tư năm 2025.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (Phương Đông Việt), công ty con, đã công bố kế hoạch chia cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt theo Nghị quyết số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025 với tỷ lệ 5% vốn điều lệ. Phương Đông Việt thực hiện chốt danh sách cổ đông ngày 22 tháng 8 năm 2025 và đang tiếp tục hoàn tất các thủ tục để chi trả cổ tức này.

Trần Thị Thục Trang	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 8 năm 2025